

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.27201	Đất	m	1.131.813	281.674	882.466	2.295.953
BD.27202	Cấp đá IV	m	1.401.004	350.119	1.323.544	3.074.667
BD.27203	Cấp đá III	m	1.839.722	579.143	2.976.917	5.395.782
BD.27204	Cấp đá II	m	2.028.528	955.587	3.971.753	6.955.868
BD.27205	Cấp đá I	m	2.090.160	1.416.269	4.926.458	8.432.887

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt kết cấu giếng-Nối ống bằng phương pháp hàn</i>					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	86.230	57.914	22.255	166.399
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	109.402	57.914	23.080	190.396
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	127.853	63.179	24.728	215.760
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	156.697	65.812	25.553	248.062
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	178.048	68.444	27.201	273.693
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	195.148	71.077	28.438	294.663
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	221.613	81.607	32.147	335.367
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	275.775	86.872	34.620	397.267
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	345.155	100.034	39.153	484.342
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	372.313	102.666	40.390	515.369
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	401.499	113.196	44.511	559.206
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	455.679	128.991	50.281	634.951
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	477.724	131.624	51.105	660.453
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	506.988	131.624	51.517	690.129
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	566.373	136.888	65.942	769.203
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	672.230	150.051	78.718	900.999

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	767.650	155.316	99.738	1.022.704
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	873.772	163.213	126.527	1.163.512

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bằng phương pháp nối ren</i>					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	82.592	28.957		111.549
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	105.915	28.957		134.872
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	124.517	34.222		158.739
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	145.128	34.222		179.350
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	167.060	36.855		203.915
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	193.004	39.487		232.491
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	217.918	47.384		265.302
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	271.626	52.649		324.275
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	340.444	63.179		403.623
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	397.325	65.812		463.137

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chống ống</i>					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	46.217	171.111	44.511	261.839
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	58.664	192.170	50.281	301.115
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	65.186	197.435	51.517	314.138

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	73.024	205.333	65.942	344.299
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	84.996	223.760	78.718	387.474
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	96.966	234.290	99.738	430.994

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.29000 THỜI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m</i>					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	91.141	315.896	1.337.517	1.744.554
BD.29102	Đường kính <300mm	m	93.766	394.871	1.994.501	2.483.138
BD.29103	Đường kính <450mm	m	96.391	473.845	2.212.039	2.782.275
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	99.016	579.143	3.298.433	3.976.592

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m</i>					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	99.228	352.751	1.988.613	2.440.592
BD.29202	Đường kính <300mm	m	102.168	442.255	2.970.555	3.514.978
BD.29203	Đường kính <450mm	m	105.108	531.759	3.293.330	3.930.197

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m</i>					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	101.362	363.281	2.199.478	2.664.121
BD.29302	Đường kính <300mm	m	104.381	455.417	3.286.265	3.846.063

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chèn sỏi, sét</i>					
BD.29401	Chèn sỏi	m ³	58.990	315.896		374.886
BD.29402	Chèn sét	m ³	35.079	210.598		245.677

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³ mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vận chuyển mùn khoan</i>					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	10m ³		35.083	557.844	592.927
BD.31102	Cự ly ≤1km	10m ³		37.589	604.722	642.311
BD.31103	Cự ly ≤2km	10m ³		47.613	737.152	784.765
BD.31104	Cự ly ≤3km	10m ³		55.130	869.581	924.711
BD.31105	Cự ly ≤4km	10m ³		62.648	970.368	1.033.016
BD.31106	Cự ly ≤5km	10m ³		67.660	1.072.327	1.139.987
BD.31107	Cự ly ≤6km	10m ³		75.178	1.162.566	1.237.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.31108	Cự ly ≤7km	10m ³		80.190	1.251.634	1.331.824
BD.31109	Cự ly ≤8km	10m ³		85.202	1.340.702	1.425.904
BD.31110	Cự ly ≤9km	10m ³		90.213	1.396.955	1.487.168
BD.31111	Cự ly ≤10km	10m ³		92.719	1.452.036	1.544.755

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bể, kiểm tra kích thước của bán sản phẩm;
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông;
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông;
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc;
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	7.275		88.374
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	17.372	7.275		24.647

Ghi chú: Trong đơn giá chưa tính đến chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế;
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mỗi nối với thành chậu và máng phân phối nước;
- Trộn vữa chống axit và xảm mỗi nối;
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	269.197		6.269.797

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	8.928.845	495.245	15.970	9.440.060

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	547.970	322.963	17.615	888.548

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ÁN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	1.104.614	853.871	8.690	1.967.175

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	1.042.125	466.783	9.629	1.518.537

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ác quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ác quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luân cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	7.665	740.021	2.818	750.504

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.**BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY***Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ác quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	3.675	853.871	130	857.676

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.**BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM***Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ác quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	1.203.920	415.550	7.985	1.627.455

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ
BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	11.628	584.768	20.198	616.594
BD.42102	Monitor	Thiết bị	3.876	511.059		514.935
BD.42103	Bàn điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	12.801	190.136		202.937

Ghi chú:

- Công tác BD.42101 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử và đồng hồ vạn năng;
- Công tác BD.42103 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42201	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42202	Bộ điều khiển	1 bộ	5.547	69.449		74.996
BD.42203	Bộ chuyển mạch	1 bộ	5.547	380.273		385.820
BD.42204	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.798	328.030	9.394	343.222
	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	16.301	297.733	15.266	329.300

Ghi chú: Công tác BD.42203 & BD.42204: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử.

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	5.100	290.338	7.516	302.954

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử.

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	17.952	1.086.494	29.358	1.133.804

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử và Máy hiện sóng 2 tia (Oscillograf).

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	20.000
2	Aptomat 1 pha $\leq 10A$	cái	43.636
3	Aptomat 1 pha $\leq 50A$	cái	59.091
4	Aptomat 1 pha $\leq 100A$	cái	268.182
5	Aptomat 1 pha $\leq 150A$	cái	898.182
6	Aptomat 1 pha $\leq 200A$	cái	898.182
7	Aptomat 1 pha $> 200A$	cái	898.182
8	Aptomat 3 pha $\leq 10A$	cái	363.636
9	Aptomat 3 pha $\leq 50A$	cái	363.636
10	Aptomat 3 pha $\leq 100A$	cái	481.818
11	Aptomat 3 pha $\leq 150A$	cái	918.182
12	Aptomat 3 pha $\leq 200A$	cái	918.182
13	Aptomat 3 pha $> 200A$	cái	2.390.909
14	Axetylen	chai	280.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
16	Băng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
18	Băng dính	cuộn	10.000
19	Băng gỗ	cái	5.500
20	Băng tan	m	2.300
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
22	BE D15mm	cái	348.563
23	BE D20mm	cái	358.258
24	BE D25mm	cái	367.954
25	BE D32mm	cái	381.528
26	BE D40mm	cái	397.042
27	BE D50mm	cái	416.433
28	BE D60mm	cái	435.825
29	BE D65mm	cái	445.521
30	BE D70mm	cái	455.217
31	BE D75mm	cái	464.913
32	BE D80mm	cái	474.608
33	BE D89mm	cái	492.061
34	BE D90mm	cái	494.000
35	BE D<100mm	cái	513.392
36	BE D100mm	cái	513.392
37	BE D110mm	cái	532.783
38	BE D125mm	cái	622.686
39	BE D150mm	cái	809.380

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	884.058
41	BE D170mm	cái	962.867
42	BE D180mm	cái	1.058.200
43	BE D200mm	cái	1.248.867
44	BE D240mm	cái	1.661.039
45	BE D250mm	cái	1.771.057
46	BE D300mm	cái	2.636.325
47	BE D350mm	cái	4.218.500
48	BE D400mm	cái	5.094.839
49	BE D500mm	cái	6.847.518
50	BE D600mm	cái	8.600.196
51	BE D700mm	cái	10.352.875
52	BE D800mm	cái	12.105.554
53	BE D900mm	cái	13.858.232
54	BE D1000mm	cái	15.610.911
55	BE D1100mm	cái	17.363.589
56	BE D1200mm	cái	19.116.268
57	BE D1300mm	cái	20.868.946
58	BE D1400mm	cái	22.621.625
59	BE D1500mm	cái	24.374.304
60	BE D1600mm	cái	26.126.982
61	BE D1800mm	cái	29.632.339
62	BE D2000mm	cái	33.137.696
63	BE D2200mm	cái	36.643.054
64	BE D2400mm	cái	40.148.411
65	BE D2500mm	cái	41.901.089
66	Bể chứa nước Inox 0,5m ³	bể	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m ³	bể	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m ³	bể	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m ³	bể	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m ³	bể	7.490.909
71	Bể chứa nước Inox 3,0m ³	bể	8.700.000
72	Bể chứa nước Inox 3,5m ³	bể	9.918.182
73	Bể chứa nước Inox 4,0m ³	bể	11.127.273
74	Bể chứa nước Inox 5,0m ³	bể	13.772.727
75	Bể chứa nước Inox 6,0m ³	bể	16.163.636
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m ³	bể	713.636
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m ³	bể	772.727
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m ³	bể	890.909
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m ³	bể	1.009.091
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m ³	bể	1.245.455
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m ³	bể	1.578.788
82	Bể chứa nước nhựa 1m ³	bể	1.709.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m ³	bể	2.431.818
84	Bể chứa nước nhựa 2m ³	bể	3.054.545
85	Bể chứa nước nhựa 3m ³	bể	4.863.636
86	Bể chứa nước nhựa 4m ³	bể	6.586.364
87	Bentonite	kg	3.182
88	Bì hợp kim	kg	25.000
89	Bì tum	kg	17.490
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	218.333
91	Bích đặc thép D100mm	cái	218.333
92	Bích đặc thép D125mm	cái	290.741
93	Bích đặc thép D150mm	cái	337.333
94	Bích đặc thép D200mm	cái	496.471
95	Bích đặc thép D250mm	cái	671.907
96	Bích đặc thép D300mm	cái	839.500
97	Bích đặc thép D350mm	cái	1.007.093
98	Bích đặc thép D400mm	cái	1.174.685
99	Bích đặc thép D500mm	cái	1.509.870
100	Bích đặc thép D600mm	cái	1.845.056
101	Bích đặc thép D700mm	cái	2.180.241
102	Bích đặc thép D800mm	cái	2.515.426
103	Bích đặc thép D900mm	cái	2.850.611
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	3.185.796
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	3.520.981
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	3.856.167
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	4.191.352
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	4.526.537
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	4.861.722
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	5.196.907
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	5.867.278
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	6.537.648
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	7.208.019
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	7.878.389
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	8.213.574
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	100.000
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	108.333
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	136.296
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	176.667
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	260.196
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	356.019
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	454.327
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	625.000
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	888.235
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.250.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	1.510.000
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	1.770.000
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	2.030.000
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	2.290.000
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	2.550.000
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	2.810.000
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	3.070.000
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	3.330.000
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	3.590.000
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	3.850.000
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	4.110.000
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	4.630.000
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	5.150.000
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	5.670.000
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	6.190.000
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	6.450.000
142	Bích thép D40mm	cái	54.500
143	Bích thép D50mm	cái	60.818
144	Bích thép D75mm	cái	93.375
145	Bích thép D100mm	cái	108.333
146	Bích thép D150mm	cái	176.667
147	Bích thép D200mm	cái	260.196
148	Bích thép D250mm	cái	356.019
149	Bích thép D300mm	cái	454.327
150	Bích thép D350mm	cái	625.000
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	8.316.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	11.642.400
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	15.523.200
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	363.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	694.650
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	787.050
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.338.150
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	2.001.450
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.776.950
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.666.300
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.666.300
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.781.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	483.450
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	926.650
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	1.051.050
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.785.300
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	2.669.700
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	3.704.250
172	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	4.888.950
173	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	6.223.800
174	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	7.708.800
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	171.000
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	539.550
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	612.150
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.041.150
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.557.600
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.161.500
181	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	2.852.850
182	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.852.850
183	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	4.497.900
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	483.450
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	925.650
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	1.051.050
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.785.300
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	2.669.700
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	3.704.250
190	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	4.888.950
191	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.888.950
192	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	7.708.800
193	Bộ định vị	bộ	170.000
194	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
195	Bông khoáng dày 40mm	m3	1.064.815
196	Bông khoáng dày 60mm	m3	1.064.815
197	Bông khoáng	m3	1.064.815
198	Bông thủy tinh 25mm	m3	803.000
199	Bông thủy tinh 50mm	m3	577.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
200	Bột Ejectomer	kg	16.000
201	BU D15mm	cái	321.750
202	BU D20mm	cái	329.333
203	BU D25mm	cái	336.917
204	BU D32mm	cái	347.533
205	BU D40mm	cái	359.667
206	BU D50mm	cái	374.833
207	BU D60mm	cái	390.000
208	BU D65mm	cái	397.583
209	BU D70mm	cái	405.167
210	BU D75mm	cái	412.750
211	BU D80mm	cái	420.333
212	BU D89mm	cái	433.983
213	BU D90mm	cái	435.500
214	BU D<100mm	cái	420.333
215	BU D100mm	cái	450.667
216	BU D110mm	cái	465.833
217	BU D125mm	cái	516.919
218	BU D150mm	cái	619.233
219	BU D160mm	cái	660.159
220	BU D170mm	cái	707.786
221	BU D180mm	cái	782.218
222	BU D200mm	cái	931.080
223	BU D250mm	cái	1.456.843
224	BU D300mm	cái	2.117.975
225	BU D350mm	cái	3.217.500
226	BU D400mm	cái	4.720.300
227	BU D500mm	cái	7.725.900
228	BU D600mm	cái	10.731.500
229	BU D700mm	cái	13.737.100
230	BU D800mm	cái	16.742.700
231	BU D900mm	cái	19.748.300
232	BU D1000mm	cái	22.753.900
233	BU D1100mm	cái	25.759.500
234	BU D1200mm	cái	28.765.100
235	BU D1300mm	cái	31.729.200
236	BU D1400mm	cái	34.776.300
237	BU D1500mm	cái	37.685.700
238	BU D1600mm	cái	40.787.500
239	BU D1800mm	cái	46.798.700
240	BU D2000mm	cái	52.809.900
241	BU D2200mm	cái	58.821.100
242	BU D2400mm	cái	64.832.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
243	BU D2500mm	cái	67.837.900
244	Bu lông M6x20	cái	4.000
245	Bu lông M8x30	bộ	5.000
246	Bu lông M16-M20	bộ	8.000
247	Bu lông M16-M20	cái	8.000
248	Bu lông M16	bộ	8.000
249	Bu lông M20-M24	bộ	10.000
250	Bu lông M20-M24	cái	10.000
251	Bu lông M20-M27	bộ	10.000
252	Bu lông M20-M27	cái	10.000
253	Bu lông M20-M30	cái	10.000
254	Bu lông M20	bộ	10.000
255	Bu lông M23-M45	bộ	12.000
256	Bu lông M24-M27	bộ	22.000
257	Bu lông M24-M30	bộ	22.000
258	Bu lông M24-M30	cái	22.000
259	Bu lông M24-M33	bộ	23.000
260	Bu lông M24-M33	cái	23.000
261	Bu lông M27-M30	bộ	35.000
262	Bu lông M27-M33	bộ	37.000
263	Bu lông M27-M45	bộ	39.000
264	Bu lông M30-M39	cái	45.000
265	Bu lông M33-M39	bộ	47.000
266	Bu lông M33-M39	cái	47.000
267	Bu lông M39-M45	bộ	50.000
268	Bu lông M39-M45	cái	50.000
269	Bu lông M39-M52	bộ	51.000
270	Bu lông M45-M52	bộ	55.000
271	Bu lông mạ M6x20	cái	165
272	Bu lông mạ M10x30	cái	803
273	Bu lông	bộ	8.000
274	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	480.000
277	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	345.455
278	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	360.000
279	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
280	Cần khoan D114	m	691.181
281	Cao su làm gioăng	m2	100.000
282	Cao su tấm	m2	100.000
283	Cao su	m2	100.000
284	Cáp D16 giăng máy khoan	kg	13.500
285	Cáp điện tiết diện 6-50mm2	m	47.345

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
286	Cáp khoan	kg	20.455
287	Cáp ngầm	m	50.000
288	Cát vàng	m3	380.000
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều $\leq 60A$	bộ	500.000
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều $\leq 100A$	bộ	800.000
291	Cầu dao 3 cực 1 chiều $\leq 200A$	bộ	1.013.636
292	Cầu dao 3 cực 1 chiều $\leq 400A$	bộ	2.227.273
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều $\leq 60A$	bộ	600.000
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều $\leq 100A$	bộ	868.182
295	Cầu dao 3 cực đảo chiều $\leq 200A$	bộ	1.345.455
296	Cầu dao 3 cực đảo chiều $\leq 400A$	bộ	3.145.455
297	Chao cao áp	bộ	522.727
298	Chao chụp	bộ	47.000
299	Chậu rửa 1 vòi	bộ	320.000
300	Chậu rửa 2 vòi	bộ	500.000
301	Chậu tiểu nam	bộ	450.000
302	Chậu tiểu nữ	bộ	804.545
303	Chậu xí bệt	bộ	1.350.000
304	Chậu xí xôm	bộ	318.182
305	Choá đèn cao áp ở độ cao $\leq 12m$	bộ	150.000
306	Choá đèn cao áp ở độ cao $> 12m$	bộ	150.000
307	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.324.400
308	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.510.000
309	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.162.000
313	Chuông báo cháy	bộ	196.000
314	Chuông điện	cái	209.091
315	Chụp đầu cột (mới)	bộ	600.000
316	Chụp lọc nhựa	cái	17.273
317	Chụp lọc sứ	cái	81.000
318	Clor bột	gam	80
319	Cọc chống sét ống đồng $D \leq 50mm$	cái	299.000
320	Cọc chống sét	cái	7.020.000
321	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
322	Côn bê tông $D200mm$	cái	60.000
323	Côn bê tông $D300mm$	cái	70.000
324	Côn bê tông $D \leq 600mm$	cái	124.344
325	Côn bê tông $D \leq 1000mm$	cái	339.120
326	Côn bê tông $D \leq 1250mm$	cái	406.944
327	Côn bê tông $D \leq 1800mm$	cái	610.416
328	Côn bê tông $D \leq 2250mm$	cái	813.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
329	Côn bê tông $D \leq 3000\text{mm}$	cái	1.100.000
330	Côn công nghiệp	kg	25.000
331	Côn đồng D6,4mm	cái	2.363
332	Côn đồng D9,5mm	cái	3.068
333	Côn đồng D12,7mm	cái	3.795
334	Côn đồng D15,9mm	cái	4.545
335	Côn đồng D19,1mm	cái	7.273
336	Côn đồng D22,2mm	cái	10.000
337	Côn đồng D25,4mm	cái	12.727
338	Côn đồng D28,6mm	cái	16.364
339	Côn đồng D31,8mm	cái	26.364
340	Côn đồng D34,9mm	cái	25.455
341	Côn đồng D38,1mm	cái	36.364
342	Côn đồng D41,3mm	cái	34.545
343	Côn đồng D53,9mm	cái	59.091
344	Côn đồng D66,7mm	cái	72.988
345	Côn gang D50mm	cái	365.444
346	Côn gang D75mm	cái	548.167
347	Côn gang D100mm	cái	711.425
348	Côn gang D150mm	cái	1.048.233
349	Côn gang D200mm	cái	1.417.280
350	Côn gang D250mm	cái	2.060.957
351	Côn gang D300mm	cái	2.792.025
352	Côn gang D350mm	cái	3.617.900
353	Côn gang D400mm	cái	4.605.900
354	Côn gang D500mm	cái	6.581.900
355	Côn gang D600mm	cái	8.557.900
356	Côn gang D700mm	cái	10.533.900
357	Côn gang D800mm	cái	12.509.900
358	Côn gang D900mm	cái	14.485.900
359	Côn gang D1000mm	cái	16.461.900
360	Côn gang D1100mm	cái	18.437.900
361	Côn gang D1200mm	cái	20.413.900
362	Côn gang D1400mm	cái	24.365.900
363	Côn gang D1500mm	cái	26.341.900
364	Côn gang D1600mm	cái	28.317.900
365	Côn gang D1800mm	cái	32.269.900
366	Côn gang D2000mm	cái	36.221.900
367	Côn gang D2200mm	cái	40.173.900
368	Côn gang D2400mm	cái	44.125.900
369	Côn gang D2500mm	cái	46.101.900
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	439.000
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	985.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	1.799.000
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	2.959.000
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	4.119.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	5.279.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	6.439.000
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	8.759.000
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	11.079.000
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	13.399.000
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	15.719.000
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	20.359.000
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	439.000
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	2.959.000
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	4.119.000
385	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	5.279.000
386	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	6.439.000
387	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	8.759.000
388	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	11.079.000
389	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	13.399.000
390	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	15.719.000
391	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	20.359.000
392	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D150mm	cái	985.600
393	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D200mm	cái	1.799.000
394	Côn nhựa hàn D20mm	cái	1.600
395	Côn nhựa hàn D25mm	cái	2.200
396	Côn nhựa hàn D32mm	cái	3.700
397	Côn nhựa hàn D40mm	cái	5.100
398	Côn nhựa hàn D50mm	cái	7.900
399	Côn nhựa hàn D60mm	cái	12.200
400	Côn nhựa hàn D75mm	cái	15.800
401	Côn nhựa hàn D80mm	cái	18.867
402	Côn nhựa hàn D100mm	cái	38.150
403	Côn nhựa hàn D125mm	cái	65.662
404	Côn nhựa hàn D150mm	cái	99.500
405	Côn nhựa hàn D200mm	cái	278.815
406	Côn nhựa hàn D250mm	cái	507.277
407	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	12.000
408	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	17.000
409	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	84.000
410	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	98.000
411	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	114.000
412	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	134.000
413	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	160.000
414	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	240.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
415	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	366.000
416	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	512.000
417	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	689.600
418	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	867.200
419	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	1.104.000
420	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	1.451.500
421	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	1.799.000
422	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	2.959.000
423	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	3.655.000
424	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	4.583.000
425	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	5.279.000
426	Côn nhựa măng sông D15mm	cái	1.143
427	Côn nhựa măng sông D20mm	cái	1.600
428	Côn nhựa măng sông D25mm	cái	2.200
429	Côn nhựa măng sông D32mm	cái	3.700
430	Côn nhựa măng sông D40mm	cái	5.100
431	Côn nhựa măng sông D50mm	cái	7.900
432	Côn nhựa măng sông D67mm	cái	13.880
433	Côn nhựa măng sông D76mm	cái	15.800
434	Côn nhựa măng sông D89mm	cái	25.000
435	Côn nhựa măng sông D100mm	cái	38.150
436	Côn nhựa miệng bát D32mm	cái	3.700
437	Côn nhựa miệng bát D40mm	cái	5.100
438	Côn nhựa miệng bát D50mm	cái	7.900
439	Côn nhựa miệng bát D65mm	cái	13.400
440	Côn nhựa miệng bát D89mm	cái	25.000
441	Côn nhựa miệng bát D100mm	cái	38.150
442	Côn nhựa miệng bát D125mm	cái	65.662
443	Côn nhựa miệng bát D150mm	cái	99.500
444	Côn nhựa miệng bát D200mm	cái	278.815
445	Côn nhựa miệng bát D250mm	cái	507.277
446	Côn nhựa miệng bát D300mm	cái	735.738
447	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	914
448	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	1.219
449	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	1.600
450	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	2.200
451	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	3.700
452	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	2.818
453	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	2.818
454	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	2.818
455	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	2.818
456	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727
457	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
458	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
459	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
460	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
461	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
462	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
463	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
464	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
465	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
466	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
467	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
468	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
469	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
470	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
471	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
472	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
473	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
474	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
475	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
476	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
477	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
478	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
479	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
480	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
481	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
482	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
483	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
484	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
485	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
486	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
487	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
488	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
489	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
490	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
491	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
492	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	582.545
493	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	582.545
494	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	582.545
495	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	582.545
496	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
497	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
498	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
499	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364
500	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
501	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
502	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
503	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	38.150
504	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	99.500
505	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	278.815
506	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	507.277
507	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	735.738
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
515	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
516	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
517	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
518	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
519	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
520	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
521	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
522	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
523	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
524	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
525	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
526	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
527	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
528	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
529	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	cái	149.000
530	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	cái	344.900
531	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	cái	426.700
532	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	cái	533.900
533	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	cái	675.400
534	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	cái	853.800
535	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	cái	961.000
536	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
537	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
538	Cồn rửa	kg	25.000
539	Côn thép D15mm	cái	3.000
540	Côn thép D20mm	cái	3.833
541	Côn thép D25mm	cái	4.667
542	Côn thép D32mm	cái	5.714
543	Côn thép D40mm	cái	7.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
544	Côn thép D50mm	cái	12.571
545	Côn thép D60mm	cái	21.000
546	Côn thép D75mm	cái	36.938
547	Côn thép D80mm	cái	42.286
548	Côn thép D100mm	cái	68.000
549	Côn thép D125	cái	111.407
550	Côn thép D150	cái	170.333
551	Côn thép D200mm	cái	379.235
552	Côn thép D250mm	cái	655.704
553	Côn thép D300mm	cái	996.058
554	Côn thép không rỉ D15mm	cái	4.000
555	Côn thép không rỉ D20mm	cái	4.833
556	Côn thép không rỉ D32mm	cái	6.714
557	Côn thép không rỉ D40mm	cái	8.500
558	Côn thép không rỉ D50mm	cái	14.714
559	Côn thép không rỉ D60mm	cái	24.000
560	Côn thép không rỉ D75mm	cái	42.750
561	Côn thép không rỉ D80mm	cái	48.857
562	Côn thép không rỉ D100mm	cái	78.500
563	Côn thép không rỉ D125mm	cái	129.074
564	Côn thép không rỉ D150mm	cái	197.333
565	Côn thép không rỉ D200mm	cái	438.706
566	Côn thép không rỉ D250mm	cái	758.407
567	Côn thép không rỉ D300mm	cái	1.134.077
568	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
569	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	4.833
570	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.667
571	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.714
572	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.500
573	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	14.714
574	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	24.000
575	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	42.750
576	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
577	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
578	Côn, cắt gang D400mm	cái	7.094.000
579	Côn, cắt thép không rỉ D25mm	cái	15.250
580	Cổng hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	10.869.600
581	Cổng hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	13.732.800
582	Cổng hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	17.740.800
583	Cổng hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	27.241.200
584	Cổng hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	39.068.400
585	Cổng hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.636.000
586	Cổng hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	4.167.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
587	Cổng hộp đơn 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	6.063.600
588	Cổng hộp đơn 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.396.400
589	Cổng hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	9.564.000
590	Cổng hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	14.600.400
591	Cổng hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	19.201.200
592	Công tắc 1 hạt	cái	23.100
593	Công tắc 2 hạt	cái	34.100
594	Công tắc 3 hạt	cái	40.700
595	Công tắc 4 hạt	cái	67.500
596	Công tắc 5 hạt	cái	81.500
597	Công tắc 6 hạt	cái	92.500
598	Công tắc chuông điện	cái	38.181
599	Công tắc	cái	23.100
600	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	420.000
601	Công tơ điện 3 pha	cái	1.538.000
602	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10m$	cột	1.400.000
603	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $> 10m$	cột	1.900.000
604	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 8m$	cột	3.354.000
605	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 10m$	cột	4.139.000
606	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 12m$	cột	5.082.000
607	Cửa cột	cửa	45.000
608	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	108.182
609	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	108.182
610	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	122.727
611	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	139.091
612	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	155.455
613	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	187.273
614	Cửa gió kép 200x400mm	cái	228.182
615	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.846
616	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.773
617	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.318
618	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.864
619	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.727
620	Cửa lưới 250x200mm	cái	83.458
621	Cửa lưới 500x300mm	cái	251.773
622	Cửa lưới 500x400mm	cái	335.636
623	Cửa lưới 500x500mm	cái	419.500
624	Cửa lưới 600x600mm	cái	604.000
625	Cửa lưới 1000x400mm	cái	671.167
626	Cửa lưới 1000x600mm	cái	1.007.000
627	Cửa lưới 1250x300mm	cái	629.188
628	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	2.619.000
629	Cửa lưới 1500x200mm	cái	503.250

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
630	Cửa lưới 1500x500mm	cái	1.258.875
631	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	4.029.500
632	Cửa lưới 2000x200mm	cái	671.167
633	Cửa lưới 3000x250mm	cái	1.258.875
634	Cửa phân phối khí	cái	42.100
635	Củi đùn	kg	500
636	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái	16.200
637	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái	23.400
638	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái	28.800
639	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái	39.600
640	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	54.000
641	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái	61.200
642	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	64.800
643	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	97.200
644	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	117.000
645	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái	140.400
646	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái	162.000
647	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái	216.000
648	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.545
649	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	48.200
650	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	111.789
651	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	181.900
652	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	313.131
653	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	444.362
654	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	575.592
655	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	838.054
656	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	1.100.515
657	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	1.362.977
658	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	1.625.438
659	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	2.150.362
660	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
661	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
662	Cút bê tông D≤600mm	cái	129.000
663	Cút bê tông D≤1000mm	cái	345.000
664	Cút bê tông D≤1250mm	cái	412.500
665	Cút bê tông D≤1800mm	cái	630.000
666	Cút bê tông D≤2250mm	cái	819.000
667	Cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
668	Cút đồng D6,4mm	cái	2.363
669	Cút đồng D9,5mm	cái	3.636
670	Cút đồng D12,7mm	cái	5.000
671	Cút đồng D15,9mm	cái	7.273
672	Cút đồng D19,1mm	cái	9.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
673	Cút đồng D22,2mm	cái	13.000
674	Cút đồng D25,4mm	cái	21.364
675	Cút đồng D28,6mm	cái	22.000
676	Cút đồng D31,8mm	cái	30.000
677	Cút đồng D34,9mm	cái	35.000
678	Cút đồng D38,1mm	cái	42.000
679	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
680	Cút đồng D53,9mm	cái	99.091
681	Cút đồng D66,7mm	cái	148.961
682	Cút gang D50mm	cái	365.444
683	Cút gang D75mm	cái	548.167
684	Cút gang D100mm	cái	692.467
685	Cút gang D150mm	cái	1.168.267
686	Cút gang D200mm	cái	1.905.571
687	Cút gang D250mm	cái	2.813.537
688	Cút gang D300mm	cái	4.127.250
689	Cút gang D350mm	cái	5.847.111
690	Cút gang D400mm	cái	7.674.333
691	Cút gang D500mm	cái	11.328.778
692	Cút gang D600mm	cái	14.983.222
693	Cút gang D700mm	cái	18.637.667
694	Cút gang D800mm	cái	22.292.111
695	Cút gang D900mm	cái	25.946.556
696	Cút gang D1000mm	cái	29.601.000
697	Cút gang D1100mm	cái	33.255.444
698	Cút gang D1200mm	cái	36.909.889
699	Cút gang D1400mm	cái	44.218.778
700	Cút gang D1500mm	cái	47.873.222
701	Cút gang D1600mm	cái	51.527.667
702	Cút gang D1800mm	cái	58.836.556
703	Cút gang D2000mm	cái	66.145.444
704	Cút gang D2200mm	cái	73.454.333
705	Cút gang D2400mm	cái	80.763.222
706	Cút gang D2500mm	cái	84.417.667
707	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	61.818
708	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	86.818
709	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	111.818
710	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	136.818
711	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	164.455
712	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	197.818
713	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	94.273
714	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	130.273
715	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	166.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
716	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	202.364
717	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	246.727
718	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	299.364
719	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	120.636
720	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	165.636
721	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	210.636
722	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.818
723	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	314.182
724	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	377.907
725	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	162.737
726	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	222.737
727	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	282.737
728	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	343.727
729	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	417.636
730	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	507.273
731	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	202.273
732	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	282.273
733	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	362.273
734	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	442.636
735	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	541.455
736	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	652.364
737	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	259.455
738	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	358.455
739	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	457.455
740	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	557.182
741	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	676.364
742	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	822.364
743	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	331.364
744	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	461.364
745	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	591.364
746	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	723.455
747	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	882.364
748	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.060.818
749	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	400.182
750	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	570.182
751	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	740.182
752	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.110.636
753	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.342.545
754	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	562.818
755	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	762.818
756	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	962.818
757	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.167.000
758	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.431.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
759	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.728.818
760	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	cái	700.364
761	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 15,0mm	cái	980.364
762	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	cái	1.260.364
763	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	cái	1.544.909
764	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	cái	1.882.182
765	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	cái	2.273.091
766	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	cái	1.351.636
767	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	cái	1.851.636
768	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	cái	2.351.636
769	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	cái	2.887.545
770	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	cái	3.541.000
771	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	cái	4.245.818
772	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	cái	1.710.455
773	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	cái	2.390.455
774	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	cái	3.070.455
775	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	cái	3.754.273
776	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	cái	4.572.818
777	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	cái	5.537.545
778	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	cái	2.206.182
779	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	cái	3.096.182
780	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	cái	3.986.182
781	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	cái	4.882.364
782	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	cái	5.958.000
783	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	cái	7.212.727
784	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	cái	2.769.818
785	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	cái	3.914.818
786	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	cái	5.059.818
787	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	cái	6.208.364
788	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	cái	7.554.636
789	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	cái	9.142.091
790	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	cái	4.154.700
791	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	cái	5.872.200
792	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	cái	7.589.700
793	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	cái	9.312.500
794	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	cái	11.332.000
795	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	cái	13.713.100
796	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	cái	6.232.100
797	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	cái	8.808.300
798	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	cái	11.384.600
799	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	cái	13.968.800
800	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	cái	16.998.000
801	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	cái	9.348.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
802	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	cái	13.212.500
803	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	cái	17.076.900
804	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	cái	20.569.700
805	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	cái	20.953.200
806	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	cái	14.022.300
807	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	cái	19.818.800
808	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	cái	25.497.000
809	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	cái	30.854.600
810	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	cái	25.615.400
811	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	cái	31.429.800
812	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	cái	38.245.500
813	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	cái	46.281.900
814	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	cái	21.033.500
815	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	cái	29.728.200
816	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	cái	38.423.100
817	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	cái	47.144.700
818	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	cái	31.550.300
819	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	cái	57.368.300
820	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	cái	69.422.900
821	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
822	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
823	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
824	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
825	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
826	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
827	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
828	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
829	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
830	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
831	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	815.000
832	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
833	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
834	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
835	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
836	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
837	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
838	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
839	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
840	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
841	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
842	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
843	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
844	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
845	Cút nhựa hàn D20mm	cái	2.100
846	Cút nhựa hàn D25mm	cái	3.400
847	Cút nhựa hàn D32mm	cái	4.800
848	Cút nhựa hàn D40mm	cái	7.300
849	Cút nhựa hàn D50mm	cái	11.400
850	Cút nhựa hàn D60mm	cái	18.200
851	Cút nhựa hàn D75mm	cái	27.500
852	Cút nhựa hàn D80mm	cái	33.467
853	Cút nhựa hàn D100mm	cái	59.400
854	Cút nhựa hàn D125mm	cái	118.846
855	Cút nhựa hàn D150mm	cái	127.750
856	Cút nhựa hàn D200mm	cái	250.044
857	Cút nhựa hàn D250mm	cái	469.956
858	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
859	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
860	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
861	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
862	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
863	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
864	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
865	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
866	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
867	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
868	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
869	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
870	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
871	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
872	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
873	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
874	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
875	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
876	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
877	Cút nhựa măng sông D15mm	cái	800
878	Cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.100
879	Cút nhựa măng sông D25mm	cái	3.400
880	Cút nhựa măng sông D32mm	cái	4.800
881	Cút nhựa măng sông D40mm	cái	7.300
882	Cút nhựa măng sông D50mm	cái	11.400
883	Cút nhựa măng sông D67mm	cái	22.540
884	Cút nhựa măng sông D76mm	cái	35.000
885	Cút nhựa măng sông D89mm	cái	45.400
886	Cút nhựa măng sông D100mm	cái	59.400
887	Cút nhựa miệng bát D32mm	cái	4.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
888	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	7.300
889	Cút nhựa miệng bát D50mm	cái	11.400
890	Cút nhựa miệng bát D65mm	cái	21.300
891	Cút nhựa miệng bát D89mm	cái	45.400
892	Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	59.400
893	Cút nhựa miệng bát D125mm	cái	118.846
894	Cút nhựa miệng bát D150mm	cái	127.750
895	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	250.044
896	Cút nhựa miệng bát D250mm	cái	469.956
897	Cút nhựa miệng bát D300mm	cái	689.868
898	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	3.780
899	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	4.700
900	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	5.670
901	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	6.800
902	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	9.800
903	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	5.270
904	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.420
905	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	7.790
906	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	9.390
907	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	7.700
908	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	9.630
909	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	11.550
910	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	14.030
911	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	12.273
912	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	18.620
913	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	22.850
914	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	27.510
915	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	20.000
916	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	29.730
917	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	36.220
918	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	43.780
919	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	35.090
920	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	52.640
921	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	63.310
922	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	77.050
923	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	107.450
924	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	135.420
925	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	165.340
926	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	199.990
927	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	122.180
928	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	185.070
929	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	224.600
930	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	271.310

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
931	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	216.360
932	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	292.090
933	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	356.200
934	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	429.820
935	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	397.273
936	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	539.890
937	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	654.310
938	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	790.180
939	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	714.640
940	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	964.760
941	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	1.173.510
942	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	1.416.120
943	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	952.820
944	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	1.296.440
945	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	1.573.280
946	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.897.390
947	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	1.429.180
948	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.929.390
949	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	2.343.460
950	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	2.828.010
951	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	2.779.000
952	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	3.556.200
953	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	4.308.980
954	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	59.400
955	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	127.750
956	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	250.044
957	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	469.956
958	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	689.868
959	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,64m$	cái	163.000
960	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,80m$	cái	210.500
961	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,90m$	cái	311.000
962	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,95m$	cái	328.000
963	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,13m$	cái	392.000
964	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,30m$	cái	449.600
965	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,50m$	cái	518.200
966	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,76m$	cái	608.000
967	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,89m$	cái	654.600
968	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,06m$	cái	717.100
969	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,26m$	cái	788.200
970	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,40m$	cái	837.100
971	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,63m$	cái	922.100
972	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,86m$	cái	999.500
973	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,26m$	cái	1.139.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
974	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
975	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
976	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
977	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
978	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
979	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
980	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	cái	149.000
981	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	cái	344.900
982	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	cái	426.700
983	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	cái	533.900
984	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	cái	675.400
985	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	cái	853.800
986	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	cái	961.000
987	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
988	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
989	Cút thép D15mm	cái	3.000
990	Cút thép D20mm	cái	4.000
991	Cút thép D25mm	cái	5.000
992	Cút thép D32mm	cái	6.000
993	Cút thép D40mm	cái	8.000
994	Cút thép D50mm	cái	12.000
995	Cút thép D60mm	cái	21.000
996	Cút thép D75mm	cái	38.000
997	Cút thép D80mm	cái	42.286
998	Cút thép D100mm	cái	68.000
999	Cút thép D125mm	cái	111.407
1000	Cút thép D150mm	cái	170.333
1001	Cút thép D200mm	cái	379.235
1002	Cút thép D250mm	cái	655.704
1003	Cút thép D300mm	cái	996.058
1004	Cút thép không rỉ D15mm	cái	15.000
1005	Cút thép không rỉ D20mm	cái	18.000
1006	Cút thép không rỉ D25mm	cái	21.000
1007	Cút thép không rỉ D32mm	cái	29.000
1008	Cút thép không rỉ D40mm	cái	36.000
1009	Cút thép không rỉ D50mm	cái	47.000
1010	Cút thép không rỉ D60mm	cái	76.000
1011	Cút thép không rỉ D75mm	cái	120.000
1012	Cút thép không rỉ D80mm	cái	155.000
1013	Cút thép không rỉ D100mm	cái	264.000
1014	Cút thép không rỉ D125mm	cái	528.000
1015	Cút thép không rỉ D150mm	cái	752.000
1016	Cút thép không rỉ D200mm	cái	1.584.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1017	Cút thép không rỉ D250mm	cái	2.640.000
1018	Cút thép không rỉ D300mm	cái	3.880.000
1019	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.505
1020	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	7.240
1021	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	12.845
1022	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	20.111
1023	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	25.334
1024	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	40.666
1025	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	68.778
1026	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	96.889
1027	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	135.556
1028	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	174.778
1029	Cút	cái	3.150
1030	Đai khởi thủy D60mm	cái	29.154
1031	Đai khởi thủy D80mm	cái	51.667
1032	Đai khởi thủy D100mm	cái	66.000
1033	Đai khởi thủy D125mm	cái	91.000
1034	Đai khởi thủy D150mm	cái	349.000
1035	Đai khởi thủy D200mm	cái	627.235
1036	Đai khởi thủy D250mm	cái	149.500
1037	Đai khởi thủy D300mm	cái	499.000
1038	Đai khởi thủy D350mm	cái	588.429
1039	Đai khởi thủy D400mm	cái	649.000
1040	Đai khởi thủy D450mm	cái	670.765
1041	Đai khởi thủy D500mm	cái	692.529
1042	Đai khởi thủy D600mm	cái	736.059
1043	Đai khởi thủy D700mm	cái	779.588
1044	Đai khởi thủy D800mm	cái	823.118
1045	Đất đèn	kg	14.000
1046	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	45.000
1047	Đất sét	m3	45.000
1048	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
1049	Đầu nối cần	bộ	150.000
1050	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	2.818
1051	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	2.818
1052	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	2.818
1053	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	2.818
1054	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727
1055	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
1056	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
1057	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
1058	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
1059	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1060	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
1061	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
1062	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
1063	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
1064	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
1065	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
1066	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
1067	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
1068	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
1069	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
1070	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
1071	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
1072	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
1073	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
1074	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
1075	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
1076	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
1077	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
1078	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
1079	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
1080	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
1081	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
1082	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
1083	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
1084	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
1085	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
1086	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
1087	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
1088	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
1089	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
1090	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
1091	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
1092	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545
1093	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
1094	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
1095	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
1096	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
1097	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364
1098	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
1099	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
1100	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
1101	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1102	Đầu phá 250mm	cái	300.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1103	Đầu phá 400mm	cái	400.000
1104	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1105	Đầu phá 500mm	cái	500.000
1106	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1107	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	2.150
1108	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	2.150
1109	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	5.074
1110	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 6\text{mm}^2$	m	11.747
1111	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	20.995
1112	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	47.345
1113	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	128.400
1114	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	234.100
1115	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 150\text{mm}^2$	m	384.600
1116	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 200\text{mm}^2$	m	510.200
1117	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 300\text{mm}^2$	m	752.400
1118	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	5.057
1119	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 4\text{mm}^2$	m	17.085
1120	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	54.400
1121	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	142.100
1122	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	252.200
1123	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	482.100
1124	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	15.000
1125	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	32.000
1126	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	87.900
1127	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	202.400
1128	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	365.500
1129	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	710.400
1130	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	18.000
1131	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	40.000
1132	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	114.400
1133	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	263.500
1134	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	481.600
1135	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	939.400
1136	Dây đay	kg	14.400
1137	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	63.600
1138	Dây điện	m	5.610
1139	Dây đồng D8mm	kg	200.100
1140	Dây thép D=1mm	kg	13.500
1141	Dây thép Fi 3mm	kg	13.500
1142	Dây thép D10mm	kg	13.500
1143	Dây thép D12mm	kg	13.500
1144	Dây xích truyền động	cái	65.000
1145	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	872.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1146	Đệm cao su	m2	100.000
1147	Đèn báo cháy	bộ	104.545
1148	Đèn cầu	bộ	550.000
1149	Đèn chiếu sáng thâm cỏ	bộ	345.455
1150	Đèn chống ẩm	bộ	268.182
1151	Đèn chống nổ	bộ	533.273
1152	Đèn chùm 3 bóng	bộ	792.727
1153	Đèn chùm 5 bóng	bộ	938.182
1154	Đèn chùm 10 bóng	bộ	2.500.000
1155	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	2.400.000
1156	Đèn cổ cò	bộ	155.000
1157	Đèn đũa	bộ	100.636
1158	Đèn nấm	bộ	426.364
1159	Đèn pha	bộ	350.000
1160	Đèn sát trần có chụp	bộ	213.636
1161	Đèn thoát hiểm	bộ	226.818
1162	Đèn thường có chao chụp	bộ	33.636
1163	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	97.000
1164	Đèn trang trí nổi	bộ	626.000
1165	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	131.818
1166	Đĩa cắt	cái	420.000
1167	Đĩa mài	cái	45.000
1168	Đinh 7cm	kg	25.000
1169	Đinh ghim	cái	500
1170	Đinh vít nở M3	bộ	300
1171	Đinh vít nở M4	bộ	400
1172	Đinh vít nở M5	bộ	700
1173	Đinh vít nở M6	bộ	1.000
1174	Đinh vít nở M8	bộ	1.200
1175	Đinh, đinh vít	cái	500
1176	Đồng hồ Ampe kế	cái	168.000
1177	Đồng hồ đo áp lực	cái	1.000.000
1178	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	44.550.000
1179	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	62.532.000
1180	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	80.514.000
1181	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	98.496.000
1182	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	3.268.000
1183	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	8.586.000
1184	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	26.568.000
1185	Đồng hồ Rơ le	cái	72.000
1186	Đồng hồ Vôn kế	cái	168.000
1187	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
1188	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1189	Gen nylon cách điện Fi 6	m	1.000
1190	Giá đỡ máy điều hòa	cái	100.000
1191	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
1192	Giá treo	cái	226.364
1193	Giấy dầu	m2	5.000
1194	Giấy giáp số 0	tờ	500
1195	Gioăng cao su D50mm	cái	6.885
1196	Gioăng cao su D60mm	cái	8.589
1197	Gioăng cao su D70mm	cái	10.293
1198	Gioăng cao su D80mm	cái	11.996
1199	Gioăng cao su D90mm	cái	13.700
1200	Gioăng cao su D100mm	cái	15.900
1201	Gioăng cao su D110mm	cái	18.100
1202	Gioăng cao su D125mm	cái	20.819
1203	Gioăng cao su D150mm	cái	26.250
1204	Gioăng cao su D160mm	cái	29.200
1205	Gioăng cao su D170mm	cái	37.206
1206	Gioăng cao su D180mm	cái	40.238
1207	Gioăng cao su D200mm	cái	46.300
1208	Gioăng cao su D240mm	cái	64.060
1209	Gioăng cao su D250mm	cái	71.100
1210	Gioăng cao su D300mm	cái	99.043
1211	Gioăng cao su D350mm	cái	136.538
1212	Gioăng cao su D400mm	cái	199.300
1213	Gioăng cao su D450mm	cái	267.700
1214	Gioăng cao su D500mm	cái	350.300
1215	Gioăng cao su D700mm	cái	691.800
1216	Gioăng cao su D750mm	cái	778.729
1217	Gioăng cao su D800mm	cái	865.657
1218	Gioăng cao su D900mm	cái	1.039.514
1219	Gioăng cao su D1050mm	cái	1.300.300
1220	Gioăng cao su D1100mm	cái	1.387.229
1221	Gioăng cao su D1200mm	cái	1.561.086
1222	Gioăng cao su D1350mm	cái	1.821.871
1223	Gioăng cao su D1400mm	cái	1.908.800
1224	Gioăng cao su D1500mm	cái	2.082.657
1225	Gioăng cao su D1600mm	cái	2.256.514
1226	Gioăng cao su D1650mm	cái	2.343.443
1227	Gioăng cao su D1950mm	cái	2.865.014
1228	Gioăng cao su D2000mm	cái	2.951.943
1229	Gioăng cao su D2100mm	cái	3.125.800
1230	Gioăng cao su D2200mm	cái	3.299.657
1231	Gioăng cao su D2400mm	cái	3.647.371

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1232	Gioăng cao su D2500mm	cái	3.821.229
1233	Gioăng cao su D2550mm	cái	3.908.157
1234	Gioăng cao su D2700mm	cái	4.168.943
1235	Gioăng cao su D2850mm	cái	4.429.729
1236	Gioăng cao su D≤600mm	cái	517.943
1237	Gioăng cao su D≤1000mm	cái	1.213.371
1238	Gioăng cao su D≤1250mm	cái	1.648.014
1239	Gioăng cao su D≤1800mm	cái	2.604.229
1240	Gioăng cao su D≤2250mm	cái	3.386.586
1241	Gioăng cao su D≤3000mm	cái	4.690.514
1242	Gioăng cao su lá 10mm	m2	145.000
1243	Gioăng cao su tấm	m2	145.000
1244	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m3	6.996.005
1245	Gỗ ván nhóm 4	m3	6.360.000
1246	Gương soi	cái	100.000
1247	Họng cứu hỏa D80mm	cái	80.000
1248	Họng cứu hỏa D100mm	cái	100.000
1249	Hộp đựng	cái	63.636
1250	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm2	cái	12.909
1251	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm2	cái	34.182
1252	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm2	cái	94.545
1253	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm2	cái	705.455
1254	Hộp số	cái	45.455
1255	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	117.000
1256	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	233.000
1257	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	725.000
1258	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	246.000
1259	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	396.000
1260	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	1.024.000
1261	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	1.290.000
1262	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	307.500
1263	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	495.000
1264	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	1.280.000
1265	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	1.612.500
1266	Kệ kính	cái	136.364
1267	Keo dán	kg	110.909
1268	Khí gas	kg	23.977
1269	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	147.000
1270	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	242.000
1271	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	334.000
1272	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	516.000
1273	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	635.250
1274	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	834.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1275	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	39.000
1276	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	88.000
1277	Kim thu sét L=0,5m	cái	3.250.000
1278	Kim thu sét L=1,0m	cái	4.680.000
1279	Kim thu sét L=1,5m	cái	7.020.000
1280	Kim thu sét L=2,0m	cái	8.320.000
1281	Linh kiện bảo cháy	cái	147.273
1282	Linh kiện chống điện giật	cái	181.818
1283	Lưỡi cưa	cái	12.000
1284	Lưỡi khoan	cái	60.000
1285	Lưới thép 10x10	m2	25.000
1286	Lưới thép 16x16	m2	45.000
1287	Màng keo dán ống	m2	10.000
1288	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	66.000
1289	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	74.000
1290	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	84.000
1291	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	98.000
1292	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	114.000
1293	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	134.000
1294	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	160.000
1295	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	240.000
1296	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	366.000
1297	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	560
1298	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	700
1299	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	1.283
1300	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	1.867
1301	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	3.171
1302	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	700
1303	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.283
1304	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.867
1305	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	3.171
1306	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	4.800
1307	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	6.673
1308	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	14.347
1309	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	20.100
1310	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	21.400
1311	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	30.000
1312	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	38.500
1313	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	72.500
1314	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	115.000
1315	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	157.500
1316	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	3.300
1317	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.217

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1318	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.133
1319	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	7.857
1320	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	7.857
1321	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.100
1322	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	16.400
1323	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	34.581
1324	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	45.100
1325	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	59.400
1326	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	78.375
1327	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	96.250
1328	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	167.750
1329	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	257.125
1330	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	346.500
1331	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	10.111
1332	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1333	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1334	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1335	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1336	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
1337	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1338	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1339	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1340	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1341	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1342	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1343	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
1344	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1345	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1346	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1347	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1348	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1349	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1350	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1351	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1352	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1353	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1354	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100
1355	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1356	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1357	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1358	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1359	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1360	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1361	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1362	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1363	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
1364	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1365	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1366	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1367	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1368	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1369	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1370	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
1371	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1372	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1373	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1374	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1375	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1376	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1377	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1378	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1379	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1380	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1381	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1382	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1383	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1384	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1385	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1386	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1387	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
1388	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1389	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1390	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1391	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1392	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1393	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1394	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1395	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1396	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1397	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200
1398	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1399	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1400	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1401	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1402	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1403	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1404	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1405	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1406	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1407	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1408	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1409	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1410	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1411	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1412	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1413	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1414	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1415	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1416	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1417	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1418	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1419	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1420	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1421	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1422	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1423	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
1424	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1425	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1426	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1427	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1428	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1429	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1430	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1431	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1432	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1433	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1434	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1435	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1436	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1437	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1438	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
1439	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1440	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1441	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1442	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1443	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1444	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1445	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1446	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1447	Matit	kg	5.800
1448	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 50/5A$	cái	150.000
1449	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 100/5A$	cái	150.000
1450	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 200/5A$	cái	150.000
1451	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
1452	Mỡ thoa ống	kg	100.900
1453	Môi nối mềm D75mm	cái	993.930
1454	Môi nối mềm D100mm	cái	1.145.550
1455	Môi nối mềm D150mm	cái	2.504.460
1456	Môi nối mềm D200mm	cái	3.614.310
1457	Môi nối mềm D250mm	cái	5.478.480
1458	Môi nối mềm D300mm	cái	6.887.160
1459	Môi nối mềm D350mm	cái	8.853.600
1460	Môi nối mềm D400mm	cái	10.329.900
1461	Môi nối mềm D500mm	cái	13.282.500
1462	Môi nối mềm D600mm	cái	16.235.100
1463	Môi nối mềm D700mm	cái	19.187.700
1464	Môi nối mềm D800mm	cái	22.140.300
1465	Môi nối mềm D900mm	cái	25.092.900
1466	Môi nối mềm D1100mm	cái	30.998.100
1467	Môi nối mềm D1200mm	cái	33.950.700
1468	Môi nối mềm D1250mm	cái	35.427.000
1469	Môi nối mềm D1300mm	cái	36.903.300
1470	Môi nối mềm D1350mm	cái	38.379.600
1471	Môi nối mềm D1400mm	cái	39.855.900
1472	Môi nối mềm D1500mm	cái	42.808.500
1473	Môi nối mềm D1600mm	cái	45.761.100
1474	Môi nối mềm D1700mm	cái	48.713.700
1475	Môi nối mềm D1800mm	cái	51.666.300
1476	Môi nối mềm D1900mm	cái	54.618.900
1477	Môi nối mềm D2000mm	cái	57.571.500
1478	Môi nối mềm $D \leq 50mm$	cái	657.510
1479	Mũi khoan	cái	380.000
1480	Nhôm lá $b=0,8$	m2	33.000
1481	Nhựa dán	kg	100.909
1482	Nhựa thông	kg	35.000
1483	Nước	lít	10
1484	Nước	m3	10.000
1485	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	214.091
1486	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.000
1487	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.167
1488	Nút bịt nhựa D25mm	cái	1.333
1489	Nút bịt nhựa D32mm	cái	2.257

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1490	Nút bịt nhựa D40mm	cái	3.200
1491	Nút bịt nhựa D50mm	cái	5.427
1492	Nút bịt nhựa D67mm	cái	11.453
1493	Nút bịt nhựa D76mm	cái	14.993
1494	Nút bịt nhựa D89mm	cái	20.107
1495	Nút bịt nhựa D100mm	cái	31.400
1496	Nút bịt nhựa D110mm	cái	42.298
1497	Nút bịt nhựa D150mm	cái	58.300
1498	Nút bịt nhựa D200mm	cái	78.300
1499	Nút bịt nhựa D250mm	cái	98.300
1500	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	2.000
1501	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	2.833
1502	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	3.667
1503	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	4.714
1504	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	6.500
1505	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.364
1506	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	20.438
1507	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1508	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	38.357
1509	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	53.583
1510	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	68.167
1511	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	126.500
1512	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	199.417
1513	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	272.333
1514	Ổ cắm ba	cái	44.000
1515	Ổ cắm bốn	cái	59.400
1516	Ổ cắm đôi	cái	35.200
1517	Ổ cắm đơn	cái	26.400
1518	Oát kê Công tơ	cái	240.000
1519	Ống bê tông D ≤600mm, L=1m	đoạn	449.000
1520	Ống bê tông D ≤600mm, L=2m	đoạn	898.000
1521	Ống bê tông D ≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.122.500
1522	Ống bê tông D ≤600mm, L=3m	đoạn	1.347.000
1523	Ống bê tông D ≤600mm, L=4m	đoạn	1.796.000
1524	Ống bê tông D ≤600mm, L=5m	đoạn	2.245.000
1525	Ống bê tông D ≤1000mm, L=1m	đoạn	1.073.000
1526	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2m	đoạn	2.146.000
1527	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2,5m	đoạn	2.682.500
1528	Ống bê tông D ≤1000mm, L=3m	đoạn	3.219.000
1529	Ống bê tông D ≤1000mm, L=4m	đoạn	4.292.000
1530	Ống bê tông D ≤1000mm, L=5m	đoạn	5.365.000
1531	Ống bê tông D ≤1250mm, L=1m	đoạn	1.915.000
1532	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2m	đoạn	3.830.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1533	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2,5m	đoạn	4.787.500
1534	Ống bê tông D ≤1250mm, L=3m	đoạn	5.745.000
1535	Ống bê tông D ≤1250mm, L=4m	đoạn	7.660.000
1536	Ống bê tông D ≤1250mm, L=5m	đoạn	9.575.000
1537	Ống bê tông D ≤1800mm, L=1m	đoạn	3.237.000
1538	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2m	đoạn	6.474.000
1539	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.092.500
1540	Ống bê tông D ≤1800mm, L=3m	đoạn	9.711.000
1541	Ống bê tông D ≤1800mm, L=4m	đoạn	12.948.000
1542	Ống bê tông D ≤1800mm, L=5m	đoạn	16.185.000
1543	Ống bê tông D ≤2250mm, L=1m	đoạn	4.409.250
1544	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2m	đoạn	8.818.500
1545	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2,5m	đoạn	11.023.125
1546	Ống bê tông D ≤2250mm, L=3m	đoạn	13.227.750
1547	Ống bê tông D ≤2250mm, L=4m	đoạn	17.637.000
1548	Ống bê tông D ≤2250mm, L=5m	đoạn	22.046.250
1549	Ống bê tông D ≤3000mm, L=1m	đoạn	6.363.000
1550	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2m	đoạn	12.726.000
1551	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2,5m	đoạn	15.907.500
1552	Ống bê tông D ≤3000mm, L=3m	đoạn	19.089.000
1553	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	222.000
1554	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	444.000
1555	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	263.000
1556	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	526.000
1557	Ống các loại và dây điện	m	117.800
1558	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	10.174
1559	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15.102
1560	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	18.579
1561	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	22.851
1562	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	24.839
1563	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	27.422
1564	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	28.945
1565	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	29.881
1566	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	30.278
1567	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	35.271
1568	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	37.755
1569	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	38.984
1570	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	53.154
1571	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	58.924
1572	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	27.000
1573	Ống chống D377mm	m	398.336
1574	Ống chống D529mm	m	596.201
1575	Ống chống D630mm	m	710.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1576	Ống chống D720mm	m	811.465
1577	Ống chống thép D426mm	m	450.110
1578	Ống chống thép D477mm	m	503.996
1579	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	13.818
1580	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	23.152
1581	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	36.364
1582	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	63.176
1583	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	46.000
1584	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	80.243
1585	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	97.581
1586	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	114.920
1587	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	132.258
1588	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	149.055
1589	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	166.393
1590	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	183.731
1591	Ống đồng D54mm L=2m	m	252.543
1592	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	321.354
1593	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	16.866.000
1594	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	33.942.000
1595	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	51.048.000
1596	Ống gang D ≤1200mm, L=6m	đoạn	61.662.000
1597	Ống gang D ≤1600mm, L=6m	đoạn	80.862.000
1598	Ống gang D ≤2200mm, L=6m	đoạn	109.662.000
1599	Ống gang D ≤2500mm, L=6m	đoạn	124.062.000
1600	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	3.300.000
1601	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	4.146.000
1602	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	5.394.000
1603	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	8.250.000
1604	Ống gió D50mm	m	21.400
1605	Ống kết cấu giếng D89mm	m	77.097
1606	Ống kết cấu giếng D108mm	m	99.059
1607	Ống kết cấu giếng D127mm	m	116.486
1608	Ống kết cấu giếng D146mm	m	133.913
1609	Ống kết cấu giếng D168mm	m	154.092
1610	Ống kết cấu giếng D194mm	m	177.939
1611	Ống kết cấu giếng D219mm	m	200.869
1612	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.399
1613	Ống kết cấu giếng D325mm	m	314.655
1614	Ống kết cấu giếng D350mm	m	338.859
1615	Ống kết cấu giếng D377mm	m	364.999
1616	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.440
1617	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.676
1618	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.816

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1619	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.161
1620	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.946
1621	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.081
1622	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.898
1623	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1624	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1625	Ống kiểm tra D50mm	bộ	21.400
1626	Ống kiểm tra D100mm	bộ	68.800
1627	Ống kim loại $D \leq 26\text{mm}$	m	9.408
1628	Ống kim loại $D \leq 35\text{mm}$	m	18.891
1629	Ống kim loại $D \leq 40\text{mm}$	m	22.808
1630	Ống kim loại $D \leq 50\text{mm}$	m	30.411
1631	Ống kim loại $D \leq 66\text{mm}$	m	41.918
1632	Ống kim loại $D \leq 80\text{mm}$	m	66.849
1633	Ống mềm	m	3.000
1634	Ống mức loại: 409kg/cái	cái	5.841.053
1635	Ống mức loại: 522kg/cái	cái	7.454.840
1636	Ống mức loại: 635kg/cái	cái	9.068.628
1637	Ống mức loại: 692kg/cái	cái	9.882.662
1638	Ống mức loại: 735kg/cái	cái	10.496.758
1639	Ống mức loại: 793kg/cái	cái	11.325.074
1640	Ống mức loại: 824kg/cái	cái	11.767.794
1641	Ống nâng nước D200mm	m	235.300
1642	Ống nhựa D15mm L=8m	m	4.650
1643	Ống nhựa D20mm L=8m	m	6.200
1644	Ống nhựa D25mm L=8m	m	8.800
1645	Ống nhựa D32mm L=8m	m	12.300
1646	Ống nhựa D40mm L=8m	m	16.400
1647	Ống nhựa D50mm L=8m	m	21.400
1648	Ống nhựa D67mm L=8m	m	22.600
1649	Ống nhựa D76mm L=8m	m	31.200
1650	Ống nhựa D89mm L=8m	m	48.800
1651	Ống nhựa D100mm L=8m	m	68.800
1652	Ống nhựa D110mm L=8m	m	68.800
1653	Ống nhựa D150mm L=8m	m	135.800
1654	Ống nhựa D200mm L=8m	m	210.200
1655	Ống nhựa D250mm L=8m	m	352.600
1656	Ống nhựa $D \leq 15\text{mm}$	m	4.650
1657	Ống nhựa $D \leq 27\text{mm}$	m	8.800
1658	Ống nhựa $D \leq 34\text{mm}$	m	12.300
1659	Ống nhựa $D \leq 48\text{mm}$	m	21.400
1660	Ống nhựa $D \leq 76\text{mm}$	m	31.200
1661	Ống nhựa $D \leq 90\text{mm}$	m	48.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1662	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	148.300
1663	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	329.350
1664	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	580.600
1665	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	908.300
1666	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	1.311.886
1667	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm L=5m	m	1.780.225
1668	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm L=5m	m	2.319.000
1669	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm L=5m	m	3.625.000
1670	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm L=5m	m	5.748.329
1671	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm L=5m	m	7.817.350
1672	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm L=5m	m	10.188.700
1673	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm L=5m	m	15.721.300
1674	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	148.300
1675	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	329.350
1676	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	580.600
1677	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	908.300
1678	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	1.311.886
1679	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	1.780.225
1680	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	2.319.000
1681	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	3.625.000
1682	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	5.748.329
1683	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	7.817.350
1684	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	10.188.700
1685	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	15.721.300
1686	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1687	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	8.100
1688	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	8.100
1689	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.200
1690	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.200
1691	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.200
1692	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	19.600
1693	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	19.600
1694	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	25.200
1695	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	25.200
1696	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	32.100
1697	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	32.100
1698	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	33.800
1699	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	40.238
1700	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	40.238
1701	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	66.900
1702	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	66.900
1703	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	100.100
1704	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	120.460

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1705	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	150.640
1706	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	180.000
1707	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	222.222
1708	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	273.333
1709	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	123.341
1710	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	154.176
1711	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	190.150
1712	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	231.760
1713	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	287.181
1714	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	352.678
1715	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	154.440
1716	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	191.620
1717	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	237.380
1718	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	294.580
1719	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	363.220
1720	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	449.020
1721	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	204.785
1722	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	254.330
1723	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	311.970
1724	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	375.140
1725	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	464.156
1726	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	569.068
1727	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	253.256
1728	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	315.652
1729	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	392.730
1730	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	488.160
1731	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	601.941
1732	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	737.745
1733	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	319.943
1734	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	398.890
1735	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	492.160
1736	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	607.962
1737	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	752.715
1738	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	926.419
1739	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	399.988
1740	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	502.310
1741	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	604.910
1742	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	749.366
1743	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	925.422
1744	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	1.137.592
1745	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	486.143
1746	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	602.614
1747	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	749.470

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1748	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	931.774
1749	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	1.149.525
1750	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	1.412.852
1751	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	601.927
1752	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	753.815
1753	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	933.830
1754	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	1.158.849
1755	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	1.428.872
1756	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.760.776
1757	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	769.450
1758	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	953.864
1759	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	1.189.150
1760	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.444.470
1761	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.780.683
1762	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	2.191.610
1763	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	947.099
1764	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.176.910
1765	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.511.180
1766	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.817.594
1767	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	2.242.396
1768	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	2.764.693
1769	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.265.342
1770	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.579.610
1771	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.920.220
1772	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	2.319.380
1773	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	2.863.724
1774	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	3.526.404
1775	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.586.208
1776	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.982.760
1777	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	2.426.430
1778	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	3.008.046
1779	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	3.716.891
1780	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	4.571.140
1781	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.965.694
1782	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.459.690
1783	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	3.017.380
1784	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	3.738.707
1785	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	4.612.426
1786	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	5.669.017
1787	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.663.162
1788	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	3.322.730
1789	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	4.079.540
1790	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	5.062.562

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1791	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	6.242.188
1792	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	m	3.372.618
1793	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	m	4.198.280
1794	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	m	5.167.180
1795	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	m	6.396.803
1796	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	m	7.902.746
1797	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	m	4.295.016
1798	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	m	5.352.980
1799	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	m	6.566.600
1800	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	m	8.141.960
1801	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	m	10.060.468
1802	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	m	5.505.250
1803	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	m	6.785.040
1804	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	m	8.326.760
1805	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	m	10.165.800
1806	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	m	6.962.690
1807	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	m	8.585.080
1808	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	m	10.532.850
1809	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	m	13.082.076
1810	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	m	8.591.420
1811	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	m	10.607.170
1812	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	m	13.017.190
1813	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	m	15.914.777
1814	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	m	12.728.604
1815	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	m	19.097.732
1816	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	m	19.097.732
1817	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	6.200
1818	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	8.800
1819	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	12.300
1820	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	16.400
1821	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	21.400
1822	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	22.600
1823	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	48.800
1824	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	68.800
1825	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	68.800
1826	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	135.800
1827	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	210.200
1828	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	352.600
1829	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	423.120
1830	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	2.300
1831	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	4.033
1832	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	5.767
1833	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	7.933

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1834	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	11.300
1835	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	16.324
1836	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	19.873
1837	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	24.132
1838	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.100
1839	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	27.000
1840	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	33.750
1841	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	40.500
1842	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	49.179
1843	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	51.000
1844	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	77.379
1845	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	94.966
1846	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	114.310
1847	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	66.000
1848	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	98.108
1849	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	119.514
1850	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	144.486
1851	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.700
1852	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	145.050
1853	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	174.480
1854	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	212.320
1855	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.700
1856	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	227.900
1857	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	278.250
1858	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	336.550
1859	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	102.885
1860	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	228.465
1861	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	334.934
1862	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.600
1863	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.900
1864	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1865	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1866	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1867	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091
1868	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1869	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1870	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636
1871	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1872	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1873	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1874	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1875	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1876	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1877	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1878	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273
1879	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1880	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1881	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1882	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1883	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1884	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1885	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1886	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	6.200
1887	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	8.800
1888	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	12.300
1889	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	16.400
1890	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	21.400
1891	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	22.600
1892	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	31.200
1893	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	48.800
1894	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	68.800
1895	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	68.800
1896	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	135.800
1897	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
1898	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	352.600
1899	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	68.800
1900	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	135.800
1901	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	210.200
1902	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	352.600
1903	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	423.120
1904	Ống nối D100mm	cái	18.200
1905	Ống nối D150mm	cái	48.200
1906	Ống nối D200mm	cái	111.789
1907	Ống nối D250mm	cái	181.900
1908	Ống nối D300mm	cái	313.900
1909	Ống nối D350mm	cái	445.900
1910	Ống nối D400mm	cái	577.900
1911	Ống nối D500mm	cái	841.900
1912	Ống nối D600mm	cái	1.105.900
1913	Ống nối D700mm	cái	1.369.900
1914	Ống nối D800mm	cái	1.633.900
1915	Ống nối D1000mm	cái	2.161.900
1916	Ống nối gai D100mm	cái	18.200
1917	Ống nối gai D150mm	cái	48.200
1918	Ống nối gai D200mm	cái	111.789
1919	Ống nối gai D250mm	cái	181.900

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1920	Ống nối gai D300mm	cái	313.900
1921	Ống nối gai D350mm	cái	445.900
1922	Ống nối gai D400mm	cái	577.900
1923	Ống nối gai D500mm	cái	841.900
1924	Ống nối gai D600mm	cái	1.105.900
1925	Ống nối gai D700mm	cái	1.369.900
1926	Ống nối gai D800mm	cái	1.633.900
1927	Ống nối gai D1000mm	cái	2.161.900
1928	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	25.000
1929	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	28.000
1930	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	33.000
1931	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	44.000
1932	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	55.000
1933	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	61.000
1934	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	77.000
1935	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	101.235
1936	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	132.112
1937	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	188.900
1938	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	236.500
1939	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	286.000
1940	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	183.442
1941	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	229.303
1942	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	275.164
1943	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	338.859
1944	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	387.267
1945	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	484.084
1946	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	580.901
1947	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	677.718
1948	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	774.534
1949	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	968.168
1950	Ống sứ hạ thế các loại	cái	1.500
1951	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	2.000
1952	Ống sứ $L \leq 150\text{mm}$	cái	3.300
1953	Ống sứ $L \leq 250\text{mm}$	cái	6.600
1954	Ống sứ $L \leq 350\text{mm}$	cái	8.250
1955	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	9.405
1956	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	12.540
1957	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	15.675
1958	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	20.063
1959	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	26.333
1960	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	34.484
1961	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	47.024
1962	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	58.779

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1963	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	77.746
1964	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	100.317
1965	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	149.900
1966	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	179.879
1967	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	239.839
1968	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	299.799
1969	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	359.759
1970	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	419.719
1971	Ống thép không rỉ D15mm L=6m	m	11.465
1972	Ống thép không rỉ D20mm L=6m	m	15.287
1973	Ống thép không rỉ D25mm L=6m	m	19.109
1974	Ống thép không rỉ D32mm L=6m	m	24.459
1975	Ống thép không rỉ D40mm L=6m	m	30.574
1976	Ống thép không rỉ D50mm L=6m	m	38.217
1977	Ống thép không rỉ D60mm L=6m	m	48.918
1978	Ống thép không rỉ D75mm L=6m	m	64.969
1979	Ống thép không rỉ D80mm L=6m	m	69.300
1980	Ống thép không rỉ D100mm L=6m	m	86.626
1981	Ống thép không rỉ D125mm L=6m	m	114.651
1982	Ống thép không rỉ D150mm L=6m	m	137.582
1983	Ống thép không rỉ D200mm L=6m	m	183.442
1984	Ống thép không rỉ D250mm L=6m	m	229.303
1985	Ống thép không rỉ D300mm L=6m	m	275.164
1986	Ống thép không rỉ D350mm L=6m	m	338.859
1987	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	24.459
1988	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	30.574
1989	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	38.217
1990	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	54.625
1991	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	65.835
1992	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	77.097
1993	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	86.626
1994	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	100.893
1995	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	137.582
1996	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	183.442
1997	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	229.303
1998	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	32.700
1999	Ống thông gió D≤125mm	m	66.000
2000	Ống thông gió D≤160mm	m	85.000
2001	Ống thông gió D≤200mm	m	105.000
2002	Ống thông gió D≤250mm	m	132.000
2003	Ống thông gió D≤315mm	m	165.000
2004	Ống thông gió D≤400mm	m	210.000
2005	Ống thông gió D≤450mm	m	237.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2006	Ống thông gió D≤500mm	m	263.000
2007	Ống thông gió D≤560mm	m	290.000
2008	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,64m	m	510.000
2009	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,80m	m	574.000
2010	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,90m	m	606.000
2011	Ống thông gió, chu vi ống ≤0,95m	m	622.000
2012	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,13m	m	675.000
2013	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,30m	m	720.000
2014	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,50m	m	765.000
2015	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,76m	m	774.000
2016	Ống thông gió, chu vi ống ≤1,89m	m	800.000
2017	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,06m	m	828.000
2018	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,26m	m	850.000
2019	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,40m	m	882.000
2020	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,63m	m	530.679
2021	Ống thông gió, chu vi ống ≤2,86m	m	577.878
2022	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,26m	m	658.189
2023	Ống thông gió, chu vi ống ≤3,50m	m	706.093
2024	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,00m	m	805.577
2025	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,20m	m	846.207
2026	Ống thông gió, chu vi ống ≤4,50m	m	907.168
2027	Ống thông gió, chu vi ống ≤5,70m	m	1.147.672
2028	Ống thông gió, chu vi ống ≤6,50m	m	1.309.367
2029	Oxy	chai	72.000
2030	Phễu thu D50	cái	212.000
2031	Phễu thu D100	cái	315.000
2032	Puli ≤30x30mm trần	cái	2.400
2033	Puli ≤30x30mm tường	cái	2.400
2034	Puli ≥35x35mm trần	cái	3.300
2035	Puli ≥35x35mm tường	cái	3.300
2036	Puli sứ kẹp trần	cái	2.400
2037	Puli sứ kẹp tường	cái	2.400
2038	Quạt ly tâm ≤2,5kW	cái	5.118.182
2039	Quạt ly tâm ≤5kW	cái	8.818.182
2040	Quạt ly tâm ≤10kW	cái	13.636.364
2041	Quạt ly tâm ≤22kW	cái	23.618.182
2042	Quạt ốp trần	cái	1.439.545
2043	Quạt thông gió ≤1,5kW	cái	4.681.818
2044	Quạt thông gió ≤3kW	cái	6.927.273
2045	Quạt thông gió ≤4,5kW	cái	10.477.273
2046	Quạt thông gió ≤7,5kW	cái	15.363.636
2047	Quạt thông gió	cái	185.000
2048	Quạt trần	cái	623.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2049	Quạt treo tường	cái	495.000
2050	Que hàn D=4	kg	375.000
2051	Que hàn đồng	kg	254.545
2052	Que hàn không rỉ	kg	25.000
2053	Que hàn	kg	25.000
2054	Sắt dẹt 25x4	kg	13.500
2055	Sắt tròn	kg	13.500
2056	Sét bột Bentonít	kg	13.000
2057	Sét chèn	m3	31.818
2058	Sỏi chèn	m3	54.545
2059	Sơn bóng	kg	76.278
2060	Sơn màu	kg	76.278
2061	Tấm đệm cao su 100mm	cái	2.545
2062	Tấm đệm cao su 150mm	cái	3.818
2063	Tấm đệm cao su 200mm	cái	5.091
2064	Tấm đệm cao su 250mm	cái	6.364
2065	Tấm đệm cao su 300mm	cái	7.636
2066	Tấm đệm cao su 350mm	cái	8.909
2067	Tấm đệm cao su 400mm	cái	10.182
2068	Tấm đệm cao su 450mm	cái	11.455
2069	Tấm đệm cao su 500mm	cái	12.727
2070	Tấm đệm cao su 600mm	cái	15.273
2071	Tấm đệm cao su 700mm	cái	17.818
2072	Tấm đệm cao su 800mm	cái	20.364
2073	Tấm đệm cao su 900mm	cái	22.909
2074	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	25.455
2075	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	28.000
2076	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	30.545
2077	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	35.636
2078	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	38.182
2079	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	40.727
2080	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	45.818
2081	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	200.000
2082	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	220.000
2083	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	240.000
2084	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	250.000
2085	Tay bắt cần	cái	100.000
2086	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	13.500
2087	Thép góc L	kg	13.500
2088	Thép nhíp	kg	13.500
2089	Thép văng D4 mạ kẽm	m	15.000
2090	Thép	kg	13.500
2091	Thiếc hàn	kg	65.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2092	Thùng đo lưu lượng	cái	181.818
2093	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	2.045.455
2094	Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.364
2095	Thuốc hàn	kg	65.000
2096	Thuốc tạo khói	kg	18.182
2097	Thuyền tắm có hương sen	bộ	1.200.000
2098	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	845.455
2099	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2100	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	300.000
2101	Tôn b=3mm	kg	21.132
2102	Tôn đen	kg	21.132
2103	Trụ cứu hoả D100mm	cái	1.100.000
2104	Trụ cứu hoả D150mm	cái	1.100.000
2105	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	1.300.000
2106	Van 1 chiều D15mm	cái	17.625
2107	Van 1 chiều D20mm	cái	23.500
2108	Van 1 chiều D25mm	cái	31.500
2109	Van 1 chiều D32mm	cái	52.900
2110	Van 1 chiều D40mm	cái	93.600
2111	Van 1 chiều D50mm	cái	123.600
2112	Van 1 chiều D65mm	cái	197.000
2113	Van 1 chiều D75mm	cái	358.900
2114	Van 1 chiều D89mm	cái	495.300
2115	Van 1 chiều D<100mm	cái	754.000
2116	Van 1 chiều D100mm	cái	939.400
2117	Van 1 chiều D125mm	cái	1.142.946
2118	Van 1 chiều D150mm	cái	1.605.550
2119	Van 1 chiều D200mm	cái	2.530.758
2120	Van 1 chiều D250mm	cái	3.455.967
2121	Van 1 chiều D300mm	cái	4.381.175
2122	Van 1 chiều D350mm	cái	5.306.383
2123	Van 1 chiều D400mm	cái	6.231.592
2124	Van 1 chiều D500mm	cái	8.082.008
2125	Van 1 chiều D600mm	cái	9.932.425
2126	Van 1 chiều D700mm	cái	11.782.842
2127	Van 1 chiều D800mm	cái	13.633.258
2128	Van 1 chiều D900mm	cái	15.483.675
2129	Van 1 chiều D1000mm	cái	15.483.675
2130	Van 1 chiều D1100mm	cái	19.184.508
2131	Van 1 chiều D1200mm	cái	21.034.925
2132	Van 1 chiều D1300mm	cái	22.885.342
2133	Van 1 chiều D1400mm	cái	24.735.758
2134	Van 1 chiều D1500mm	cái	26.586.175

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2135	Van 1 chiều D1600mm	cái	28.436.592
2136	Van 1 chiều D1800mm	cái	32.137.425
2137	Van 1 chiều D2000mm	cái	35.838.258
2138	Van 1 chiều D2200mm	cái	39.539.092
2139	Van 1 chiều D2400mm	cái	43.239.925
2140	Van 1 chiều D2500mm	cái	45.090.342
2141	Van 1 chiều D≤1000mm	cái	17.334.092
2142	Van đáy D400mm	bộ	97.650.000
2143	Van đáy D500mm	bộ	148.282.000
2144	Van đáy D600mm	bộ	198.914.000
2145	Van đáy D700mm	bộ	249.546.000
2146	Van đáy D800mm	bộ	300.178.000
2147	Van mặt bích D40mm	cái	130.200
2148	Van mặt bích D50mm	cái	162.600
2149	Van mặt bích D75mm	cái	485.800
2150	Van mặt bích D100mm	cái	1.112.400
2151	Van mặt bích D150mm	cái	1.780.950
2152	Van mặt bích D200mm	cái	2.709.492
2153	Van mặt bích D250mm	cái	3.638.033
2154	Van mặt bích D300mm	cái	4.566.575
2155	Van mặt bích D350mm	cái	5.495.117
2156	Van mặt bích D400mm	cái	6.423.658
2157	Van mặt bích D500mm	cái	8.280.742
2158	Van mặt bích D600mm	cái	10.137.825
2159	Van mặt bích D700mm	cái	11.994.908
2160	Van mặt bích D800mm	cái	13.851.992
2161	Van mặt bích D1000mm	cái	17.566.158
2162	Van mặt bích D1200mm	cái	21.280.325
2163	Van mặt bích D1500mm	cái	26.851.575
2164	Van mặt bích D1800mm	cái	32.422.825
2165	Van mặt bích D2000mm	cái	36.136.992
2166	Van mặt bích D2200mm	cái	39.851.158
2167	Van mặt bích D2400mm	cái	43.565.325
2168	Van mặt bích D2500mm	cái	45.422.408
2169	Van phao D250mm	cái	15.218.000
2170	Van phao D300mm	cái	21.302.000
2171	Van phao D350mm	cái	27.386.000
2172	Van phao D400mm	cái	33.470.000
2173	Van phao D500mm	cái	45.638.000
2174	Van ren D32mm	cái	64.229
2175	Van ren D40mm	cái	100.775
2176	Van ren D50mm	cái	148.000
2177	Van ren D67mm	cái	310.444

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2178	Van ren D76mm	cái	456.300
2179	Van ren D89mm	cái	573.200
2180	Van ren D100mm	cái	710.950
2181	Van ren D110mm	cái	848.700
2182	Van ren D150mm	cái	1.399.700
2183	Van ren D200mm	cái	2.088.450
2184	Van ren D250mm	cái	2.777.200
2185	Van ren D≤25mm	cái	38.200
2186	Van xả khí D25mm	cái	812.871
2187	Van xả khí D32mm	cái	838.032
2188	Van xả khí D40mm	cái	866.788
2189	Van xả khí D50mm	cái	902.733
2190	Van xả khí D76mm	cái	1.329.760
2191	Van xả khí D89mm	cái	1.460.959
2192	Van xả khí D100mm	cái	1.516.879
2193	Van xả khí D150mm	cái	3.968.328
2194	Van xả khí D200mm	cái	6.905.548
2195	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	39.000
2196	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	88.000
2197	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	103.000
2198	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	127.000
2199	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	147.000
2200	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	167.000
2201	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	176.000
2202	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	218.000
2203	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	242.000
2204	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	288.000
2205	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	334.000
2206	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	339.000
2207	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	367.800
2208	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	411.000
2209	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	463.500
2210	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	516.000
2211	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	555.750
2212	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	569.000
2213	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	595.500
2214	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	635.250
2215	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	675.000
2216	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	714.750
2217	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	754.500
2218	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	794.250
2219	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	834.000
2220	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2221	Vòi rửa 1 vòi	cái	509.091
2222	Vòi rửa 2 vòi	cái	627.273
2223	Vòi rửa vệ sinh	cái	509.091
2224	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	1.190.000
2225	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	450.000
2226	Vữa xi măng M100	lít	660
2227	Xà dục	bộ	250.000
2228	Xăng	kg	19.427
2229	Xi măng PCB30	kg	1.418

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.376.905	1.323.455	1.283.989
2	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.733.913	1.685.334	1.649.465
3	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.056.762	2.008.183	1.972.314
4	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.418.188	2.364.738	2.325.272
5	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.124.359	3.070.909	3.031.443
6	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
7	Cần trục ô tô 3T	ca	1.288.230	1.246.594	1.215.320
8	Đồng hồ đo áp lực	ca	162	162	162
9	Hệ thống STS	ca	3.351.795	3.298.345	3.258.879
10	Máy bơm dung dịch 200m ³ /h	ca	424.008	401.681	385.195
11	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266	15.266	15.266
12	Máy bơm nước Diesel 5CV	ca	54.296	54.296	54.296
13	Máy cắt ống 5kW	ca	274.801	255.992	242.104
14	Máy gia nhiệt D315	ca	365.566	343.239	326.753
15	Máy gia nhiệt D630	ca	483.942	461.615	445.129
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	568.925	546.598	530.112
17	Máy hàn điện 14kW	ca	343.921	321.594	305.108
18	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
19	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.915	261.588	245.102
20	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.235	14.235	14.235
21	Máy khoan 1kW	ca	23.486	23.486	23.486
22	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042	15.042	15.042
23	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278	15.278	15.278
24	Máy khoan đập cáp 40kW	ca	1.311.808	1.289.481	1.272.995
25	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.370.201	6.311.204	6.267.641
26	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.641.841	1.619.514	1.603.028
27	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.691.715	7.660.592	7.637.612
28	Máy mài 1kW	ca	7.559	7.559	7.559
29	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	ca	1.298.266	1.275.939	1.259.453
30	Máy nén khí diesel 1260m ³ /h	ca	2.157.087	2.134.760	2.118.274
31	Máy trộn dung dịch 750l	ca	279.755	260.946	247.058
32	Quạt gió 2,5kW	ca	37.105	37.105	37.105
33	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m ³	ca	1.171.942	1.147.654	1.129.411
34	Xe nâng 12m	ca	1.359.046	1.317.410	1.286.136
35	Xe nâng 18m	ca	1.587.917	1.546.281	1.515.007

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	CHƯƠNG I : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	06
2	CHƯƠNG II : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	27
3	CHƯƠNG III: BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	123
4	CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC KHÁC	128
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	158
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	211
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	212
8	MỤC LỤC	213



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>